

通行区分（つうこうぶん）が指定（してい）されている道路（どうろ）であっても、自動車（じどうしゃ）を運転中（うんてんちゅう）に緊急自動車（きんきゅうじどうしゃ）が近（ちか）づいてきたときは、緊急自動車（きんきゅうじどうしゃ）に進路（しんろ）を譲（ゆず）るため他（た）の車両通行帯（しゃりょうつうこうたい）に進路（しんろ）を変更（へんこう）することができる。

Dù có được chỉ định vùng đi lại (通行区分 - つうこうぶん) trên một con đường, khi đang lái xe (運転中 - うんてんちゅう), nếu xe cứu thương (緊急自動車 - きんきゅうじどうしゃ) tiến lại gần, ta có thể thay đổi làn đường (進路 - しんろ) sang làn đường khác (他の車両通行帯 - しゃりょうつうこうたい) để nhường đường cho xe cứu thương.

駐車場（ちゅうしゃじょう）などの道路（どうろ）に面（めん）した場所（ばしょ）へ左折（させつ）しようとするときは、あらかじめできるだけ道路の左端（ひだりはし）に寄（よ）るよりも、その直前（ちよくぜん）で道路の左端（ひだりはし）に寄（よ）り、徐行（じょこう）しなければならない。

Khi bạn muốn rẽ trái vào vị trí như bãi đỗ xe (chushajo) hoặc các vị trí tiếp giáp với đường (douro), thay vì tiếp cận càng gần cạnh trái đường (hidari hashi) càng tốt từ trước, bạn phải tiếp cận cạnh trái đường (hidari hashi) ngay trước đó và phải chạy chậm (jokou).

左右（さゆう）の見通（みとお）しの悪（わる）い交差点（こうさてん）であっても、信号機（しんごうき）の信号（しんごう）が青（あお）のときで直進（ちよくしん）するときは、徐行（じょこう）しなくてもよい。

Dù là giao lộ có tầm nhìn kém ở cả hai phía (sau, trước), khi đèn tín hiệu (đèn giao thông) có màu xanh và bạn muốn tiến thẳng, không cần phải giảm tốc độ.

上（のぼ）り坂で発進（はっしん）するときは、ハンドブレーキは使（つか）わず、クラッチ操作（そうさ）だけで発進（はっしん）するのがよい。Khi xuất phát trên đường dốc, nên không sử dụng phanh tay mà chỉ sử dụng phanh côn để xuất phát.



標識は、歩行者専用道路をあらわしている。

Biển báo này chỉ ra rằng đây là đường dành riêng cho người đi bộ.

アンチロックブレーキシステムを備（そな）えた自動車は、ブレーキを踏（ふ）むと同時（どうじ）にブレーキがきき始（はじ）めるので、空走距離（くうそうきょり）はない。

Xe ô tô được trang bị hệ thống phanh chống bó cứng (ABS) sẽ tự động kích hoạt phanh ngay lập tức khi chúng ta đạp vào pedan phanh, do đó không có hiện tượng trượt khiến xe tiếp tục di chuyển mà không được kiểm soát.



標識（ひょうしき）のある車両通行帯（しゃりょうつうこうたい）は、右左折（うさせつ）などやむを得（え）ない場合（ばあい）を除（のぞ）いて、普通自動車（ふつうじどうしゃ）は通行（つうこう）できない。

Các làn đường chỉ dành cho phương tiện có biển báo (ひょうしき) không cho phép xe ô tô thông thường (ふつうじどうしゃ) đi qua, trừ trường hợp không thể tránh như rẽ phải/trái (うさせつ) và các tình huống khác.

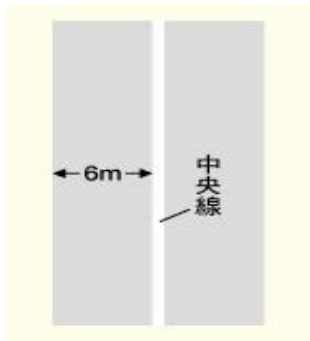
交差点（こうさてん）やその付近（ふきん）で緊急自動車（きんきゅうじどうしゃ）が近づいてきたときは、交差点を避けて道路の左側（ひだりがわ）により、一時停止（いちじていし）しなければならない。

Khi xe cấp cứu (kinkyū jidōsha) tiến đến gần khu vực giao lộ (kōsaten) hoặc gần đó, ta phải tránh đi qua giao lộ và dừng xe tạm thời (ichijiteishi) ở phía bên trái đường.



標識は、交差点における右折を禁止している。

Biển báo cấm rẽ phải tại ngã tư.



図(ず)のような中央線(ちゅうおうせん)の場所では、道路(どうろ)の右側部分(みぎがわぶぶん)にはみ出(だ)して追越(おいこし)することができる。

Ở vị trí như hình (図), tại phần giữa đường (中央線), có thể vượt lấn ra phía bên phải (道路の右側部分) để vượt xe.



二輪車(にりんしゃ)を運転中(うんてんちゅう)、右折(うせつ)するため図(ず)のような手(て)による合図(あいず)をした。(環状交差点(かんじょうこうさてん)は考えないものとする)

Khi đang lái xe mô tô hai bánh, tôi đã thực hiện tín hiệu như hình vẽ để rẽ phải. (Không xem xét các giao lộ vòng.)

横断歩道や自転車横断帯(おうだんほどう)とその手前から30メートル以内の場所では、ほかの車(軽車両を除く)を追越(おいこ)すことは禁止(きんし)されているが、追抜(おいぬ)くことは禁止(きんし)されていない。

Ở các vị trí như là đường dành cho đi bộ băng qua và vạch kẻ đường dành cho xe đạp (gọi là vạch đường băng qua), trong khoảng cách không quá 30 mét từ điểm đó, việc vượt xe khác (trừ xe nhỏ) là không được phép, nhưng



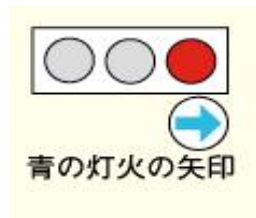
標示(ひょうじ)の車両通行帯(しゃりょうつうこうたい)は、規制時間以外に指定(してい)された自動車(じどうしゃ)が後方(こうほう)から接近(せっきん)してきても、この車両通行帯から出(で)る必要(ひつよう)はない。

Vạch chỉ dẫn trong làn đường dành cho xe cơ giới(しゃりょうつうこうたい) không yêu cầu xe ô tô đã được chỉ định(じどうしゃ) nằm trong thời gian không bị hạn chế, cho dù có xe từ phía sau tiến lại gần, cũng không cần rời khỏi làn đường này.



この道路標示(どうろひょうじ)は、転回禁止(てんかいきんし)の始まりを示(しめ)している。

Biển báo đường này cho thấy điểm bắt đầu cấm quay đầu.



この信号（しんごう）に対面（たいめん）する自動車（じどうしゃ）は、停止位置（ていしいち）を越えて矢印（やじるし）の方向（ほうこう）へ進むことができる。

Xe ô tô đối diện với tín hiệu này có thể tiến vào hướng mũi tên vượt qua vị trí dừng.



二輪車（にりんしゃ）を運転中（うんてんちゅう）、左（ひだり）に進路（しんろ）を変えるため図（ず）のような手（て）による合図（あいず）をした。

Đang lái xe hai bánh, tôi đã thực hiện tín hiệu bằng tay như trong hình để thay đổi hướng đi sang trái.



この標示（ひょうじ）は、通行（つうこう）することはできるが、この中（なか）で停止（ていし）してはならないことを示（しめ）している。

Biển báo này cho phép đi qua nhưng không được dừng lại trong khu vực này.

自動車（じどうしゃ）は、右折（うせつ）しようとするときは、あらかじめできるだけ道路（どうろ）の右端（みぎはし）に寄（よ）り、交差点（こうさてん）の中心（ちゅうしん）のすぐ内側（うちがわ）を徐行（じょこう）しながら通行（つうこう）しなければならない。（一方（いっぽう）通行（つうこう）の道路（どうろ）を除（のぞ）く。環状交差点（かんじょうこうさてん）は考（かんが）えないものとする。）

Dịch sang tiếng Việt: Khi ô tô muốn rẽ phải, cần trước tiên đi sát vào lề đường bên phải và đi qua phần trong ngã tư một cách chậm rãi. (Trừ khi đi trên đường có chiều đi ngược lại. Không áp dụng cho ngã tư vòng.)

車（くるま）が停止（ていし）するときの合図（あいず）の時期（じき）は、停止（ていし）しようとするときである。

Dịch sang tiếng Việt: Thời điểm để xe dừng lại là khi muốn dừng lại.

仮免許（かりめんきょ）で練習（れんしゅう）のため車（くるま）の運転（うんてん）をするときは、指導者（しどうしゃ）からの同乗指導（どうじょうしどう）を受けながら運転（うんてん）しなければならないが、第一種運転免許保持者（だいいっしゅうんてんめんきょほじしゃ）が指導者（しどうしゃ）の場合、指導者（しどうしゃ）は、その車（くるま）を運転（うんてん）することができる免許（めんきょ）を3年以上受けていなければならない。

Dịch sang tiếng Việt: Khi lái xe với bằng lái tạm thời (仮免許), bạn phải lái xe dưới sự hướng dẫn cùng đi trên xe với người hướng dẫn viên (指導者). Tuy nhiên, nếu người hướng dẫn viên là người có bằng lái hạng 1 (第一種運転免許保持者), thì họ phải có bằng lái cho phép lái chiếc xe đó trong ít nhất 3 năm trở lên.

環状交差点（かんじょうこうさてん）に入ろうとするときは、環状交差点内（かんじょうこうさてんない）を通行する車（くるま）や路面電車（ろめんでんしゃ）の通行を妨げなければ、徐行する必要はありません。

Khi tiến vào một ngã tư xoay (環状交差点), nếu không làm cản trở sự đi lại của các phương tiện khác như ô tô và xe điện trên đường trong ngã tư xoay, thì không cần phải giảm tốc độ.

車両通行帯（しゃりょうつうこうたい）のあるトンネルの中（なか）では、追越し（おいこし）をすることができる。

Trong đường hầm có làn đường xe cơ giới, bạn có thể thực hiện việc vượt xe.



この標識（ひょうしき）のある場所（ばしょ）では、横風（よこかぜ）を受けてハンドルを取（と）られやすいので、十分注意（じゅうぶんちゅうい）する必要（ひつよう）がある。

Ở nơi có biển báo này, do có gió ngang nên dễ bị mất lái, vì vậy cần chú ý đặc biệt.



この標識（ひょうしき）の下（した）に「自動車（じどうしゃ）」と書かれている補助標識（ほじょひょうしき）が取り付けられているときには、原動機付自転車（げんどうきつきじてんしゃ）は矢印（やじるし）の示す方向（ほうこう）と反対（はんたい）の方向（ほうこう）に進行（しんこう）することができる。

Khi bên dưới biển báo này có được gắn thêm biển báo phụ ghi "xe tự động" (じどうしゃ - jidōsha), thì xe đạp có động cơ gắn kết có thể di chuyển theo hướng ngược lại so với mũi tên (やじるし - yajirushi) trên biển, khi đóng vai trò chỉ dẫn hướng đi.



この標識（ひょうしき）は、環状交差点（かんじょうこうさてん）をあらわしている。

Biển báo này đại diện cho vòng xoay giao lộ.

アンチロックブレーキシステム（ABS）を備（そな）えた自動車で急（きゅう）ブレーキをかける場合は、システムを作動（さどう）させるために一（い）気（き）に強（つよ）く踏（ふ）み込（こ）み、そのまま踏（ふ）み込（こ）み続（つづ）けることが必要（ひつよう）である。

Khi lái xe được trang bị hệ thống phanh chống bó cứng (ABS), khi bạn phanh gấp, bạn cần đạp mạnh và liên tục vào pedan phanh để kích hoạt hệ thống, sau đó tiếp tục giữ đạp phanh mạnh cho đến khi cần thiết.

交通整理（こうつうせいり）が行われていない交差点で、交差する道路が優先道路（ゆうせんどうろ）であるときや、交差する道路の道幅（みちはば）が広いときは、徐行（じょこう）するとともに交差道路（こうさどうろ）を通行（つうこう）する車や路面電車（ろめんでんしゃ）の進行（しんこう）を妨（さ）げてはならない。（環状交差点（かんじょうこうさてん）は考えないものとする）

Tại các ngã tư không được điều tiết giao thông, khi có một con đường ưu tiên giao cắt hoặc khi đường giao cắt có chiều rộng rộng, cần giảm tốc độ và không được cản trở sự di chuyển của các phương tiện ô tô và xe điện trên mặt đường. (Ngã tư vòng không được xem xét trong trường hợp này)

一方通行（いっぽうつうこう）の道路から右折（うせつ）するときは、あらかじめできるだけ道路の右端（みぎはし）に寄（よ）り、交差点（こうさてん）の中心（ちゅうしん）の内側（うちがわ）を減速（げんそく）しながら通行（つうこう）しなければならない。

Khi rẽ phải từ đường một chiều, hãy tiến gần nhất có thể về phần bên phải của đường và đi qua phía bên trong tâm của ngã tư với tốc độ giảm.

自動車（じどうしゃ）を運転（うんてん）するときに、どこを走（はし）っているかわからなくなったので、カーナビゲーション装置（そうち）を注視（ちゅうし）しながら走行（そうこう）した。

Khi lái xe ô tô, tôi không biết đang đi đâu nên tôi đã điều khiển xe trong khi nhìn chăm chăm vào thiết bị định vị đường đi (car navigation) để biết được đường mình đang đi.

カーブでは、その手前（てまえ）の直線部分（ちよくせんぶぶん）で十分（じゅうぶん）に減速（げんそく）をして、ハンドルはゆっくり切る（きる）ようにする。

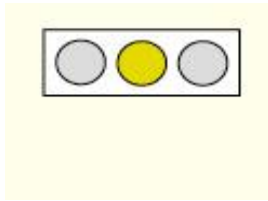
Trên đoạn cong, hãy giảm tốc độ đủ lớn trên đoạn thẳng trước (てまえ) và cầm lái cắt chậm chậm để điều khiển.

横断歩道（おうだんぼどう）や自転車横断帯（じてんしゃおうだんたい）に近づいた時、横断する歩行者（ほこうしゃ）や自転車（じてんしゃ）がいないことが明らかなときでも、その直前で停止できるように速度（そくど）を落として進まなければならない。

Khi tiếp cận vạch dừng cho người đi bộ và vạch dừng cho xe đạp, dù không có người đi bộ hoặc xe đạp đang băng qua, bạn vẫn phải giảm tốc độ và dừng lại ngay trước đó để đảm bảo an toàn.

車（くるま）に乗（の）り降（お）りするときは、周囲（しゅうい）の状況（じょうきょう）、とくに後方（こうほう）からの車（くるま）の有無（うむ）を確（たし）かめ、交通量（こうつうりょう）の多（おお）いところでは左側（ひだりがわ）のドアから乗（の）り降（お）りした方（ほう）がよい。

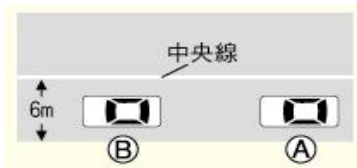
Khi lên xuống xe (車（くるま）に乗（の）り降（お）り), hãy xem xét tình huống xung quanh (周囲（しゅうい）の状況（じょうきょう）), đặc biệt là sự có mặt của xe phía sau (後方（こうほう）からの車（くるま）の有無（うむ）). Nếu điều kiện giao thông đông đúc (交通量（こうつうりょう）の多（おお）い), nên lựa chọn lên xuống từ cửa bên trái (左側（ひだりがわ）のドア) là tốt nhất.



この信号機（しんごうき）の信号（しんごう）に対面（たいめん）する車（くるま）は、停止位置（ていしいち）で安全（あんぜん）に停止（ていし）することができない場合はそのまま進行（しんこう）してもよい。
 Những chiếc xe đối diện với đèn giao thông này không thể dừng an toàn tại vị trí dừng (ていしいち), trong trường hợp đó, chúng có thể tiếp tục di chuyển mà không cần dừng lại.

路面（ろめん）が雨（あめ）にぬれ、タイヤがすり減（へ）っている場合の停止距離は、乾燥（かんそう）した路面でタイヤの状態（じょうたい）が良（よ）い場合に比（くら）べて、2倍程度（ばいていど）にのびることがある。
 Khi mặt đường (ろめん) ướt do mưa (あめ) và lốp xe bị mòn (へ), khoảng cách dừng trong trường hợp này có thể tăng gấp đôi (ばいていど) so với khi mặt đường khô (かんそう) và lốp xe trong tình trạng tốt (よ).

同（どう）一方向（いつほうこう）に三（みっ）つの車線（しゃせん）がある道路（どうろ）では、最（もっと）も右側（みぎがわ）の車線（しゃせん）を超越（おいこ）しのためにあけておけば、車（くるま）の速度（そくど）に関係（かんけい）なくそのほかのどの車線（しゃせん）を通行（つうこう）してもよい。
 Trên một đường có ba làn xe cùng một hướng (どう), nếu bạn dành một trong những làn bên phải nhất để vượt xe, thì bạn có thể đi qua bất kỳ làn nào khác mà không phụ thuộc vào tốc độ của xe.



図（ず）のような道路では、A車（しゃ）は中央線（ちゅうおうせん）をはみ出（だ）してB車（しゃ）を追い越（お）すことができる。
 Trên đường như hình vẽ, xe A có thể vượt xe B bằng cách tràn ra khỏi làn đường trung tâm.

白（しろ）や黄（き）のつえを持（も）った人やその通行（つうこう）に支障（ししょう）のある高齢者が通行（つうこう）している場合には、あらかじめその手前（てまえ）で減速（げんそく）しこれらの人との間（あいだ）に一定（いってい）の間隔（かんかく）をあけて通行（つうこう）しなければならない。
 Trong trường hợp có người già mang cây gậy màu trắng (しろ) hoặc màu vàng (き), hoặc những người già gặp khó khăn khi đi qua, bạn phải giảm tốc độ trước vùng đó và giữ khoảng cách cố định với những người đó khi đi qua.

疲れているとき、病気（びょうき）のとき、心配事（しんぱいごと）のあるときなどは注意力（ちゅういりょく）が散漫（さんまん）になったり、判断力（はんだんりょく）が衰えたりするため、運転（うんてん）をひかえるか、体調（たいちょう）を整えてから運転するようにする。

Khi mệt mỏi, khi đang bị bệnh, khi có những điều lo lắng, thì sự tập trung sẽ giảm đi và khả năng đánh giá sẽ suy giảm. Vì vậy, hãy tránh lái xe hoặc chỉ lái xe sau khi cân nhắc tình trạng sức khỏe.



この標識（ひょうしき）は、追越し禁止（おいこしきんし）の標識（ひょうしき）である。

Biển báo này là biển báo cấm vượt (hyōshiki) trong quá trình lái xe.



この標識（ひょうしき）のある道路では、大型自動二輪車（おおがたじどうにりんしゃ）や普通自動二輪車（ふつうじどうにりんしゃ）は通行（つうこう）できないが、原動機付（げんどうきつき）自転車（じてんしゃ）は通行することができる。

Trên đường có biển báo này, xe mô tô hai bánh tự động lớn (おおがたじどうにりんしゃ) và xe mô tô hai bánh thông thường (ふつうじどうにりんしゃ) không được phép đi qua, nhưng xe đạp có động cơ gắn liền (げんどうきつきじてんしゃ) được phép đi qua.

自分（じぶん）の車（くるま）の前方（ぜんぽう）に障害物（しょうがいぶつ）があって対向車（たいこうしゃ）と行（い）き違（ちが）うときは、対向車より自分が先（さき）に通（とお）れると思（おも）うときはすみやかに進行（しんこう）する。

Khi trên đường trước xe của bạn có vật cản và bạn định vượt xe đối diện, nếu bạn cho rằng bạn có thể đi qua trước xe đối diện, hãy tiến lên nhanh chóng.

前（まえ）の車が交差点（こうさてん）や踏切（ふみきり）などで徐行（じょこう）や停止（ていし）しているときは、その前に割り込んだり、その前を横切ったりしてもかまわない。

Khi xe phía trước đang đi chậm hoặc dừng tại các điểm giao nhau hoặc đường tàu, bạn có thể cắt ngang hoặc vượt qua phía trước đó mà không sao.

普通免許（ふつうめんきょ）で小型特殊自動車（こがたとくしゅじどうしゃ）や原動機付自転車（げんどうきつきじてんしゃ）を運転（うんてん）することができる。

Bạn có thể lái xe các loại xe như xe tự động thông thường (loại giấy phép lái xe thông thường) và xe đạp có động cơ gắn kết (loại giấy phép lái xe thông thường) được.



この標識（ひょうしき）は、自転車（じてんしゃ）専用（せんよう）道路（どうろ）であることを示（しめ）している。

Biển báo này cho thấy đường chỉ dành riêng cho xe đạp.



この標識（ひょうしき）の下（した）に補助標識（ほじょひょうしき）で「自動車（じどうしゃ）」と表示（ひょうじ）されているとき、原動機付自転車（げんどうきつきじてんしゃ）は進入（しんにゅう）することができる。Dưới biển báo này, có biển bổ trợ được hiển thị là "xe ô tô". Khi đó, xe đạp điện có động cơ được phép đi vào.



この標識（ひょうしき）のある車両通行帯（しゃりょうつうこうたい）は、路線（ろせん）バス、小型特殊自動車（こがたとくしゅじどうしゃ）、原動機付自転車（げんどうきつきじてんしゃ）、軽車両（けいしゃりょう）を除くほかの車（くるま）は原則通行（げんそくつうこう）してはならない。Dải đường thông xe này có biển báo（ひょうしき）này chỉ cho phép xe loại đường dẫn đỗ（しゃりょうつうこうたい）như xe buýt tuyến（ろせん）、xe đặc biệt nhỏ（こがたとくしゅじどうしゃ）、xe đạp gắn động cơ（げんどうきつきじてんしゃ）và xe nhẹ（けいしゃりょう）được phép đi qua. Các loại xe khác（くるま）ngoại trừ những loại đó, không được phép đi qua theo quy tắc chung.

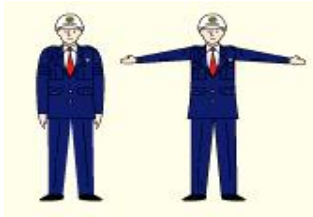


図（ず）のような標識（ひょうしき）のある交差点（こうさてん）では、停止線（ていしせん）がある場合（ばあい）は停止線（ていしせん）の直前（ちよくぜん）で、停止線（ていしせん）のない場合（ばあい）は交差点（こうさてん）の直前（ちよくぜん）で一時停止（いちじていし）しなければならない。

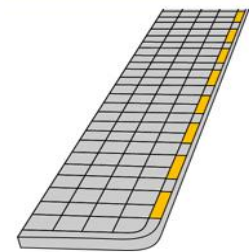
Tại các ngã tư có biển báo như hình（ず）, khi có vạch dừng（ていしせん）, ta phải dừng ngay trước vạch đó（ちよくぜん）. Trường hợp không có vạch dừng, ta phải dừng tạm thời ngay trước ngã tư（いちじていし）.

仮免許（かりめんきょ）により運転練習（うんてんれんしゅう）するときは、車（くるま）の前（まえ）か後ろ（うしろ）の定められた位置（いち）に仮免許練習標識（かりめんきょれんしゅうひょうしき）をつけなければならない。

Khi thực hành lái xe với bằng lái tạm thời (仮免許 - kari menkyo), bạn phải đính kèm biển tín hiệu thực hành lái tạm thời (仮免許練習標識 - kari menkyo rensyu hyoshiki) ở vị trí được quy định trước hoặc sau xe.



この2人（にん）の警察官（けいさつかん）の手信号（てしんごう）に対面（たいめん）する交通（こうつう）は、同じ意味（いみ）である。Hành động giao thông tương tác với tín hiệu tay của hai cảnh sát này có cùng ý nghĩa.



この標示（ひょうじ）は、停車（ていしゃ）できないことを示（しめ）している。

Dòng chữ này (ひょうじ) cho biết không được dừng xe (ていしゃ).